

Bản án số: 828/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 15-11-2018
V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thuận Phong.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Trọng Thắng;
2. Ông Nguyễn Đình Rành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong ngày 15 tháng 11 năm 2018 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 498/2018/TLST-HNGĐ ngày 17/7/2018 về “Tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 334/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ: Đường S, khu phố M, phường T, quận B, Tp. HCM (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
2. *Bị đơn:* Ông Võ Văn M, sinh năm 1974; địa chỉ: Đường S, khu phố M, phường T, quận B, Tp. HCM (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/6/2018, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hoàng Thị T trình bày:

Bà và ông M qua thời gian tìm hiểu thì tự nguyện về chung sống như vợ chồng từ năm 1996, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Bà và ông M sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống về mọi mặt nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đánh nhau. Cả hai sống ly thân từ 1999 cho đến năm 2005 thì quay lại sống chung với nhau, nhưng do không thể khắc phục được những mâu thuẫn trước đây, nên bà và ông M tiếp tục sống ly thân từ tháng 12/2017 cho đến nay.

Do tình trạng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông M.

- Về quan hệ con chung: Bà và ông M trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng có 01 người con chung, họ tên là Võ Hoàng Thanh X, sinh ngày 22/11/1996 (đã trưởng thành).

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác nhận giữa bà và ông M không có tài sản chung, không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 18/10/2018, bị đơn ông Võ Văn M trình bày:

Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T.

- Về quan hệ con chung: Ông và bà T có 01 người con chung, họ tên là Võ Hoàng Thanh X, sinh ngày 22/11/1996 (đã trưởng thành).

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông xác nhận giữa ông và bà T không có tài sản chung, không có nợ chung.

** Bà Hoàng Thị T và ông Võ Văn M đều có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.*

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn ông Võ Văn M có địa chỉ cư trú tại quận B thì đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Hoàng Thị T, bị đơn ông Võ Văn M vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự, có đủ cơ sở để xác định bà Hoàng Thị T và ông Võ Văn M tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng (năm 1996) sau ngày 01/3/1987 nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Khoản 2 Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000-QH10 của Quốc hội; Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Hoàng Thị T và ông Võ Văn M.

[3.2] Về con chung: Căn cứ vào Giấy khai sinh số 11, Quyền số 01/2004 đăng ký tại UBND phường T, quận B ngày 01/3/2004, cùng với lời thừa nhận của đương sự có đủ căn cứ xác định bà Hoàng Thị T và ông Võ Văn M có 01 người con chung, họ tên là Võ Hoàng Thanh X, sinh ngày 22/11/1996, đã trưởng thành.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai là không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, Khoản 2 Điều 53, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000-QH10 của Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Hoàng Thị T và ông Võ Văn M là vợ chồng.
2. Về quan hệ con chung: Bà Hoàng Thị T và ông Võ Văn M có 01 người con chung, họ tên là Võ Hoàng Thanh X (nữ), sinh ngày 22/11/1996, đã trưởng thành.
3. Về tài sản chung: Bà Hoàng Thị T và ông Võ Văn M không có tài sản chung.
4. Về nợ chung: Bà Hoàng Thị T và ông Võ Văn M không có nợ chung.
5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hoàng Thị T phải chịu là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0025706 ngày 17/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, vậy bà T đã nộp đủ án phí.
6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (Hoa).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thuần Phong